

# Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng

NGUYỄN TRỌNG TÀI

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng (TCTD) luôn phải đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn do đặc thù hoạt động kinh doanh của các tổ chức này luôn gắn liền với sự vận động của tiền tệ, do vậy phòng ngừa rủi ro hoạt động luôn được các tổ chức tín dụng chú ý. Rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng có nhiều loại. Ủy ban Basel đưa ra một số loại rủi ro chính sau đây:

(1). *Rủi ro thị trường*: là những rủi ro do giảm giá trị tài sản hoặc giảm nguồn thu do biến động không tính trước được về giá bán sản phẩm trong một giai đoạn được lựa chọn.

(2). *Rủi ro tín dụng*: là những khoản lỗ tiềm năng phát sinh từ việc một bên vay hoặc bên đối tác rút lui khỏi hợp đồng liên quan đến tín dụng, mà trong đó chủ yếu bao gồm các hoạt động cho vay.

(3). *Rủi ro hoạt động*: rủi ro từ việc sai hỏng của hệ thống thông tin, các hệ thống báo cáo, các nguyên tắc giám sát rủi ro nội bộ và các qui trình nội bộ được xây dựng với mục đích tiến hành các hoạt động sửa lỗi kịp thời, hoặc hoạt động đúng với những nguyên tắc giám sát rủi ro nội bộ.

(4). *Các loại rủi ro khác*: bao gồm: (1) rủi ro lãi suất; (2) rủi ro chuyển đổi; (3) rủi ro danh tiếng; (4) rủi ro chiến lược.

Do rủi ro lớn lại xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cho nên tìm ra nguyên nhân để từ đó giúp phòng ngừa và hạn chế rủi ro luôn là vấn đề được các tổ chức tín dụng quan tâm.

Xem xét nguyên nhân phát sinh rủi ro cho thấy có cả nguyên nhân khách quan lẫn nguyên nhân chủ quan.

*Nguyên nhân khách quan*, là những tác động ngoài ý chí của cả bên cho vay và bên

vay, như do thiên tai, hỏa hoạn, do sự thiếu ổn định của các chính sách kinh tế, thay đổi đột ngột chính sách quản lý kinh tế, điều chỉnh quy hoạch, do hành lang văn bản pháp lý chưa phù hợp, do biến động của thị trường trong và ngoài nước, quan hệ cung cầu hàng hóa thay đổi... Đây là loại rủi ro bất khả kháng đối với các TCTD.

*Nguyên nhân chủ quan*. Loại nguyên nhân này được chia ra thành:

- Nguyên nhân chủ quan từ phía khách hàng vay nợ: là nguyên nhân nội tại của mỗi khách hàng. Nguyên nhân này nảy sinh do năng lực điều hành hạn chế, thiếu thông tin thị trường và các đối tác, bạn hàng làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh, công nghệ sản xuất thấp dẫn đến năng lực cạnh tranh không cao.

- Nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng: không chấp hành đầy đủ chế độ tín dụng và điều kiện cho vay; qui trình cho vay lỏng lẻo, chưa chú trọng đến phân tích khách hàng để tính toán điều kiện và khả năng trả nợ hoặc phương pháp xem xét phân tích còn hạn chế, chưa chính xác; kỹ thuật cấp tín dụng chưa hiện đại, chưa đa dạng như: việc xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng còn quá đơn giản, thời hạn chưa phù hợp, chủ yếu là tín dụng trực tiếp, sản phẩm tín dụng còn nghèo nàn; thiếu thông tin về khách hàng hay thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước khi cấp tín dụng; năng lực và phẩm chất của cán bộ tín dụng và vấn đề quản lý sử dụng, đãi ngộ cán bộ của ngân hàng. Song nguyên nhân sâu xa nhất của những rủi ro này lại bắt nguồn từ việc thiếu

---

Nguyễn Trọng Tài, TS, Học viện Ngân hàng.

thông tin. Việc này khiến cho các TCTD phải đối mặt với các loại rủi ro lựa chọn đối nghịch hoặc rủi ro đạo đức. Không có kênh có thông tin, Ngân hàng trung ương (NHTU) thiếu đi công cụ quản lý hữu hiệu nhất. Xuất phát từ thực tế đó, việc hình thành một tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin tín dụng (TTTT) trở thành một đòi hỏi khách quan nhằm đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh của các TCTD, đồng thời giúp cơ quan quản lý nắm bắt được hoạt động của toàn hệ thống tài chính – tiền tệ.

### 2. Vai trò của thông tin tín dụng

Vai trò của TTTD có thể được nhìn nhận trên các giác độ sau đây:

*- Việc chia sẻ TTTD góp phần gia tăng cạnh tranh của các ngân hàng, dẫn tới mở rộng thị trường tín dụng, mở rộng khối lượng tín dụng đầu tư cho nền kinh tế, tăng tổng vốn đầu tư cho nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.*

Năm 2005, WB đã thực hiện một nghiên cứu trên 120 quốc gia về vai trò của TTTD đối với tăng trưởng kinh tế: việc phân tích đã đưa ra một chỉ số gọi là chỉ số thông tin tín dụng. Chỉ số này được xây dựng trên cơ sở 6 nhân tố, mỗi nhân tố được gán 1 điểm trong tổng số 6 điểm của chỉ số thông tin tín dụng. 6 nhân tố gồm:

(1) Thu thập và cung cấp cả 2 loại thông tin tín dụng tích cực (giúp lựa chọn khách hàng tốt) và thông tin tiêu cực (giúp phòng ngừa rủi ro tín dụng).

(2) Thu thập và cung cấp thông tin tín dụng cả đối với doanh nghiệp và cá nhân vay.

(3) Thu thập và cung cấp thông tin tín dụng đối với các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác (công ty tài chính, cho thuê tài chính), các công ty bảo hiểm, các tổ chức cung cấp dịch vụ công cộng, bán lẻ.

(4) Lưu giữ dữ liệu lịch sử trên 5 năm.

(5) Giới hạn thu thập các khoản vay có giá trị trên 1% GDP/người.

(6) Pháp luật qui định, người tiêu dùng có quyền truy cập vào dữ liệu lưu trữ của chính họ.

Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 6, giá trị càng cao thể hiện hoạt động TTTD càng hoàn thiện.

Kết quả phân tích cũng cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tăng cường chia sẻ thông tin với năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế. Phân tích cho thấy cứ thêm 1 điểm trong chỉ số thông tin tín dụng thì sẽ tăng tương ứng 0,9% GDP và 0,7% năng suất lao động.

Nghiên cứu trên đây chỉ ra rằng, việc chia sẻ thông tin tín dụng sẽ giúp kiểm soát được tốc độ tăng trưởng tín dụng, từ đó giúp thay đổi quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Do hoạt động của các TCTD mang tính hệ thống, sự đổ vỡ của một TCTD có nguy cơ kéo theo sự đổ vỡ của cả hệ thống, cho nên TTTD giữ vai trò rất quan trọng giúp cho hoạt động của các TCTD được an toàn và hiệu quả. Hơn nữa, sự hoạt động của các TCTD liên quan chặt chẽ đến mọi hoạt động kinh tế xã hội. Hoạt động an toàn và hiệu quả của các TCTD sẽ trở thành một nhân tố có tính quyết định đến sự an toàn và hiệu quả trong các hoạt động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân

- Một hệ thống TTTD được vận hành tốt sẽ là một công cụ hữu hiệu giúp NHTU hoạch định và thực thi hiệu quả chính sách tiền tệ (CSTT) quốc gia, từ đó tạo ra những tín hiệu chính xác đến các TCTD nhằm đạt được các mục tiêu mong muốn và mục đích cuối cùng vẫn là giúp tạo lập một hành lang hoạt động an toàn và hiệu quả cho các TCTD, giảm thiểu các rủi ro có thể phát sinh. Nguồn thông tin từ các chủ thể kinh tế càng chính xác và kịp thời bao nhiêu thì những hành động và ứng xử của NHTU càng hợp lý bấy nhiêu. Ngược lại những ứng xử đó lại tác động rất lớn vào các quyết định tương lai của các chủ thể kinh tế.

- Giúp công tác quản trị rủi ro hiệu quả. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới rủi ro tín dụng của các TCTD là do thiếu thông tin về khách hàng vay dẫn tới

sự lựa chọn đôi nghịch và vấn đề rủi ro đạo đức. Sự không cân bằng về thông tin xảy ra trong trường hợp các TCTD không có đủ thông tin về khách hàng của mình, dẫn đến những quyết định tín dụng sai lệch. Thông thường những khách hàng có lịch sử tín dụng tồi, mong muốn đạt được khoản tín dụng từ TCTD thì họ càng phải che dấu thông tin, đưa ra những thông tin có lợi nhất cho mình và nỗ lực hết mình cho khoản vay, để dẫn tới rủi ro đạo đức. Ngược lại, những khách hàng tốt thì lại ít được các TCTD chú ý hơn. Do vậy, nếu các TCTD không chia sẻ thông tin với nhau thì họ sẽ phải đối mặt với sự lựa chọn đôi nghịch. Việc chia sẻ thông tin giúp các TCTD đánh giá chính xác khách hàng của mình, hạn chế được sự lựa chọn đôi nghịch, do vậy mà giảm bớt tỷ lệ vỡ nợ. Vai trò của thông tin tín dụng đối với việc giảm bớt tỷ lệ xấu của các TCTD được thể hiện thông qua những tác động sau: (i) thông tin tín dụng có thể giúp đối phó với vấn đề thông tin không cân xứng và sự lựa chọn đôi nghịch; (ii) thông tin tín dụng giúp nâng cao tính kỷ luật đối với khách hàng; (iii) thông tin tín dụng giúp loại bỏ trường hợp một khách hàng vay vốn tại nhiều TCTD.

### 3. Thực trạng hệ thống thông tin tín dụng ở Việt Nam

Vào năm 1989 - 1990 đã diễn ra sự đổ vỡ hàng loạt của các quỹ tín dụng. Sự đổ vỡ này diễn ra trong bối cảnh nước ta có xuất phát điểm rất thấp về kinh tế, lại đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, thực hiện chiến lược mở cửa, hội nhập kinh tế - chính điều đó đã đẩy nền kinh tế xã hội phải đối mặt với muôn vàn khó khăn thách thức, nguy cơ đổ vỡ nền kinh tế khó tránh khỏi nếu không có các biện pháp quyết liệt. Bởi vì sự đổ vỡ làm mất lòng tin của dân chúng vào hệ thống ngân hàng, làm cản trở chiến lược đổi mới mà Đảng và Nhà nước ta đang theo đuổi. Trước tình hình này, Thủ tướng Chính

phủ đã chỉ đạo hệ thống ngân hàng Việt Nam phải đổi mới toàn diện.

Tuy nhiên, chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, hệ thống các TCTD ở nước ta phải đối mặt với những thách thức rất lớn: do chuyển đổi sang cơ chế thị trường nên các thành phần kinh tế được bung ra rất mạnh mẽ, kéo theo đó là nhu cầu về vốn tín dụng và các dịch vụ tài chính ngân hàng khác ngày càng tăng. Sự tăng lên trong nhu cầu vốn tín dụng một mặt đã góp phần thúc đẩy hoạt động của các TCTD trong nền kinh tế ngày càng phát triển; mặt khác, đặt trong bối cảnh xuất phát điểm thấp, qui mô vốn của các TCTD nhỏ, công nghệ lạc hậu, điều đó đã đặt ra những khó khăn thách thức rất lớn đối với sự hoạt động an toàn và hiệu quả của các TCTD. Bởi vì nếu mở rộng tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng tăng nhanh thì nguy cơ rủi ro tín dụng là rất cao, bởi vì thông tin tín dụng về khách hàng trong nền kinh tế là rất hạn chế. Nhưng nếu không mở rộng tín dụng thì tức là đã chấp nhận hạn chế phát triển, điều này đi ngược lại định hướng chiến lược của Chính phủ đối với các TCTD trong nền kinh tế. Hơn nữa, sự yếu kém trong hệ thống thông tin tín dụng đã khiến Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam rất khó khăn trong vấn đề hoạch định và điều hành CSTT, hậu quả là việc thực thi CSTT của NHNN rất yếu, các công cụ chính sách mang tính kinh tế hoàn toàn mất tác dụng, điều hành thông qua các công cụ có tính hành chính dẫn tới các chủ thể kinh tế luôn trong tình trạng đối phó, lách luật. Rõ ràng là cùng với việc chuyển đổi kinh tế sang cơ chế thị trường đã đặt ra yêu cầu bức thiết về việc phải tăng cường mở rộng và hoàn thiện hệ thống TTTD. Thấy được tầm quan trọng của TTTD đối với việc ngăn ngừa, hạn chế rủi ro cho hoạt động tín dụng, Thống đốc NHNN đã chỉ đạo một số Vụ, Cục nghiên cứu và triển khai thí điểm hoạt động TTTD.

Quá trình hình thành và phát triển của Trung tâm TTTD (Credit Information Center -CIC) trải qua 4 giai đoạn: triển khai thí điểm (1991-1993), triển khai nhân rộng (1993-1995), mở rộng nghiệp vụ (1995-1999), hình thành Trung tâm độc lập (1999 đến nay). Trải qua trên 15 năm tồn tại và phát triển, CIC đã đạt được những kết quả quan trọng:

*Thứ nhất*, thông tin chia sẻ gồm cả thông tin tích cực và thông tin tiêu cực, đây là nguồn thông tin rất quan trọng đối với NHNN lẫn đối với các TCTD.

- Đối với NHNN. Với hệ thống thông tin ngày càng phong phú, đa dạng và có độ tin cậy, đã giúp ích rất nhiều đối với NHNN trong quản lý vĩ mô, thông qua đó việc hoạch định và thực thi CSTT của NHNN ngày càng hiệu quả.

- Đối với TCTD. Hệ thống TTTD một mặt góp phần ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, mặt khác góp phần mở rộng thị phần, lựa chọn khách hàng tốt, giảm chi phí điều tra thông tin, từ đó mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng. Có thể nói đến nay không còn hiện tượng khách hàng có vấn đề nhưng vẫn đi vay ở nhiều ngân hàng cùng một lúc với số tiền

lên hàng nghìn tỷ đồng như trường hợp Epcó - Minh Phụng năm 1994. Từ đó đã góp phần đảm bảo an toàn của hệ thống ngân hàng.

*Thứ hai*, đối tượng thu thập thông tin mở rộng ra khách hàng cá nhân, góp phần mở rộng tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân bổ nguồn tín dụng một cách công bằng và hợp lý. Đây là một mảng thị trường đầy tiềm năng đối với các TCTD mà trước đây vốn bị bỏ ngỏ. Từ đó góp phần mở rộng thị trường tín dụng chính thức và thu hẹp thị trường tín dụng không chính thức (tín dụng chợ đen, cho vay nặng lãi...), mang lại lợi ích cho người tiêu dùng.

*Thứ ba*, TTTD giúp giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Thực tế chứng minh tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) là thấp hơn so với các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN), một phần là do các NHTMCP thực hiện nghiêm túc việc cung cấp và khai thác sử dụng TTTD tại CIC trong thời gian vừa qua (xem bảng 1).

Nhìn chung, các NHTMCP khai thác thông tin nhiều hơn các NHTMNN. Số liệu thực tế từ bảng 1 cho thấy: ngân hàng nào chú trọng khai thác TTTD nhiều thì tỷ lệ nợ không đủ tiêu chuẩn là thấp và ngược lại.

**BẢNG 1: Tác động của TTTD đối với việc giảm tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Việt Nam**

Tên ngân hàng	Tổng dư nợ (tỷ VND)	Nợ không đủ tiêu chuẩn		Hồi tin	
		Số lượng (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (lượt)	Tỷ lệ (%)
NH Ngoại thương VN	54.243	1616	2,98	4.166	6,78
NH Đầu tư và PT VN	79.917	5076	6,35	2.324	3,8
NH Công thương VN	76.887	2420	3,15	4.348	7,1
NH Nông nghiệp & PTNT VN	151.055	3832	2,52	4.524	7,4
NH TMCP XNK VN	-	682	10,61	1.443	2,3
NH TMCP Phương Nam	3.274	102	3,11	10.063	16,4
NH TMCP Á Châu	7.290	53	0,73	5.097	8,3
Các TCTD khác				<b>29.471</b>	<b>47,92</b>
<b>Tổng cộng</b>				<b>61.436</b>	

(Nguồn CIC - tính đến thời điểm 31-12-2005).

*Thứ tư*, TTTD góp phần làm thay đổi dần văn hóa tín dụng và nâng cao đạo đức kinh doanh của người vay. Vì người vay có ý định lừa đảo đã biết rằng ngân hàng có một hệ thống TTTD nên khó mà lừa đảo được. Thực tế là hiện tượng lừa đảo, một tài sản thế chấp vay nhiều nơi, vay TCTD này để trả TCTD khác đã bị phanh phui, từ đó làm nản lòng những ý định xấu trong thị trường tín dụng. Ví dụ Lã Thị Kim Oanh, nguyên Giám đốc Công ty Đầu tư và Phát triển nhà thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dùng tài sản đảm bảo tiền vay là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại 3 ngân hàng. Cả 3 ngân hàng đều không có thông tin về khách hàng này, do vậy đã cho vay vốn, dẫn đến rủi ro. Nhưng với một hệ thống thông tin tín dụng tốt thì chắc chắn điều này không thể xảy ra.

*Thứ năm*, thiết lập được hệ thống thông tin ngày càng mở rộng với đầu mối là CIC, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và các TCTD. Hệ thống TTTD đến nay đã theo dõi được khoảng 80% số dư nợ cho vay nền kinh tế với 1.498.000 hồ sơ khách hàng của 1.237 ngàn khách hàng đang có quan hệ tín dụng tại các TCTD trong đó có 137 ngàn hồ sơ pháp nhân; tổng dư nợ thu thập được là 321.729 tỷ VNĐ và 8,3 tỷ USD (tính đến thời điểm 31-12-2005).

*Thứ sáu*, chất lượng thông tin ngày càng được nâng cao. Tính đến 31-12-2005 CIC đã cung cấp được 61.436 bản trả lời tin trong nước, cung cấp 382 bản thông tin xếp loại tín dụng doanh nghiệp, 75 bản báo cáo thông tin về các doanh nghiệp nước ngoài cho các đơn vị có yêu cầu. Chất lượng thông tin cung cấp ngày càng phong phú hơn, số liệu dư nợ chính xác hơn, thời gian cung cấp nhanh hơn so với năm trước. Tính đến thời điểm 31-12-2005, CIC đã ký 410 hợp đồng khai thác sử dụng TTTD với các TCTD, cung cấp 2.131 bản thông tin cho các tổ chức kinh tế trong nước và các hãng tin quốc tế.

Tính đến thời điểm 31-12-2005, tổng số doanh nghiệp CIC đã tiến hành kiểm soát số liệu tài chính, phân tích, xếp loại tín dụng là 8.350 doanh nghiệp, trong đó đã cung cấp hơn 1200 bản cho các đơn vị có nhu cầu. Đồng thời, tổ chức thu thập, kiểm soát số liệu tài chính để xếp loại tín dụng của 441 doanh nghiệp có dư nợ lớn hơn 100 tỷ VNĐ.

*Thứ bảy*, đối tượng sử dụng TTTD ngày càng được mở rộng. Tổng số lượt truy cập các báo cáo trên Web-CIC của các chi nhánh NHNN và tổ chức tín dụng là 230.012 lượt (trong đó số lượt yêu cầu hỏi tin là 62.206, số lượt nhận trả lời tin là 38.691) và 1.558 file số liệu báo cáo từ các NHNN và các TCTD gửi về. Cho đến nay, CIC đã cấp quyền khai thác TTTD điện tử cho 2.707 người sử dụng trên toàn quốc.

Tuy đạt được những kết quả quan trọng trên đây, nhưng trong quá trình hoạt động của mình, CIC đã và đang bộc lộ những bất cập lớn:

*Thứ nhất*, nguồn thu thập thông tin bị giới hạn, chưa chú trọng mở rộng nguồn thu thập thông tin đầu vào. Mở rộng nguồn thu thập thông tin góp phần đổi chiều, kiểm tra nguồn dữ liệu đầu vào, nâng cao chất lượng nguồn thông tin thu thập và chất lượng của các sản phẩm thông tin.

*Thứ hai*, chất lượng thông tin đầu vào chưa cao, đặc biệt là thông tin về tài chính doanh nghiệp, việc tìm kiếm, đối chiếu thông tin giữa các bộ, ngành gặp rất nhiều khó khăn. Sản phẩm thông tin cung cấp chưa đáp ứng được nhu cầu người sử dụng, chưa có các sản phẩm thông tin phục vụ cho vay tiêu dùng, tín dụng thế.

*Thứ ba*, công tác xếp loại tín dụng doanh nghiệp còn mới, chưa được nhiều người biết đến. Có thể nói chất lượng kết quả xếp loại tín dụng tại CIC hiện nay còn nhiều hạn chế, điều này dẫn đến các tổ chức kinh tế chưa thực sự quan tâm đến bảng xếp loại tín dụng do CIC cung cấp. Điều này làm

cho hệ thống TTTD do CIC cung cấp chưa đạt được hiệu quả mong đợi.

*Thứ tư*, việc báo cáo thông tin tín dụng của các TCTD còn chưa thực hiện nghiêm túc, thông tin báo cáo đôi khi còn sai lệch.

*Thứ năm*, đối tượng được phép sử dụng TTTD bị thu hẹp trong phạm vi ngành ngân hàng, ngoài ra các tổ chức và cá nhân khác có nhu cầu TTTD (các nhà đầu tư chứng khoán, bảo hiểm...) chưa được tiếp cận sử dụng TTTD. Quyền lợi cá nhân của các khách hàng có hồ sơ tại kho dữ liệu TTTD chưa được đảm bảo. Họ chưa được phép tiếp cận và sửa đổi nguồn thông tin sai lệch trong bộ hồ sơ của mình.

*Thứ sáu*, nguồn nhân lực tại CIC còn thiếu cả về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn và các khả năng phụ trợ khác cho công việc (ngoại ngữ, tin học...). Chính điều này làm cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin của CIC những năm qua còn nhiều hạn chế.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới những bất cập trên đây, trong đó có một số nguyên nhân chính là:

- Chưa có sự phối hợp của các bộ, ngành trong việc chia sẻ thông tin dẫn đến khó khăn trong việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng thông tin đầu vào.

- Tính công khai, minh bạch hóa hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam chưa cao, chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp còn nhiều bất cập, chưa có chế tài cụ thể cho những trường hợp vi phạm, hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ chưa phát triển, ý thức của doanh nghiệp trong việc báo cáo tài chính chưa cao, nhiều khi mỗi doanh nghiệp có tới 2 Bảng cân đối kết quả hoạt động kinh doanh để sử dụng cho những mục đích khác nhau. Để dễ dàng tiếp cận với nguồn tín dụng ngân hàng, các doanh nghiệp đã lập các báo cáo tài chính ma, có số liệu sai lệch thực tế.

- CIC chưa chú trọng đến công tác kiểm tra, kiểm soát nguồn thông tin đầu vào.

- Chưa chú trọng đến khâu tuyên truyền, quảng bá sản phẩm TTTD, đặc biệt là lợi ích hoạt động TTTD trong việc hạn chế và ngăn ngừa rủi ro.

- Các TCTD chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo thông tin và khai thác sử dụng thông tin góp phần hạn chế rủi ro cho hoạt động tín dụng.

- Chưa có một hệ thống mã khách hàng chuẩn thống nhất trong toàn quốc, góp phần tạo thuận lợi và rút ngắn thời gian tìm kiếm thông tin về khách hàng tại các tổ chức, cơ quan, bộ ngành khác nhau.

- Chưa có hệ thống mã ngành chuẩn quốc gia, điều này đã gây khó khăn cho công tác phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp. Việc phân ngành kinh tế quốc dân được thực hiện theo Nghị định số 75/CP của Chính phủ bao gồm 20 ngành cấp I và Quyết định 143 của Tổng Cục Thống kê ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II (gồm 60 ngành), cấp III (gồm 159 ngành) và cấp IV (gồm 299 ngành). Theo các qui định đó, việc phân loại ngành kinh tế hiện tại là rất phức tạp, số ngành quá lớn, nhằm phục vụ chủ yếu cho công tác thống kê, xác định qui mô, vai trò từng ngành và cơ cấu của nền kinh tế quốc dân.

- Chưa chú trọng đến khâu nghiên cứu và phát triển sản phẩm TTTD dựa vào nhu cầu của người sử dụng.

- Chưa có một chế tài cụ thể với những trường hợp vi phạm chế độ báo cáo, khai thác và sử dụng TTTD góp phần hạn chế và ngăn ngừa rủi ro của các TCTD.

- Trang web CIC – phương tiện khai thác TTTD chủ yếu chưa được chú trọng cải tiến theo nhu cầu của người sử dụng một cách hiệu quả nhất, các dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng khi truy cập vào trang web chưa được chú ý.

- Chưa chú trọng đến công tác đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Chưa tổ chức thường xuyên việc bồi dưỡng nghiệp vụ TTTD cho các cán bộ chi nhánh NHNN và các TCTD.

Từ những phân tích trên đây cho thấy, việc hoàn thiện hệ thống TTTD đã và đang là vấn đề được đặt ra khá bức xúc ở nước ta hiện nay. Để góp phần hoàn thiện hoạt động của CIC nói riêng, cũng như hoạt động của hệ thống TTTD nói chung, thì việc nghiên cứu kinh nghiệm các nước là rất quan trọng.

### **4. Kinh nghiệm các nước trong việc hoàn thiện hệ thống TTTD**

#### **4.1. Vấn đề thiết lập cơ quan TTTD**

Do vai trò và vị trí cực kỳ quan trọng của TTTD, cho nên các nước đều rất chú ý phát triển và hoàn thiện chúng. Một hệ thống TTTD được xem là hoàn hảo khi chúng thực sự trở thành một đầu mối đứng ra thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế. Do khối lượng thông tin thu thập là rất lớn, nên để bảo đảm thông tin tín dụng không bị phân tán, rời rạc; đồng thời các thông tin được phân tích tổng hợp có tính hệ thống, làm cơ sở trong việc ra các quyết định trong công tác tín dụng, thì cần thiết phải có một cơ quan đứng ra làm đầu mối, chịu trách nhiệm thu thập, xử lý và cung cấp thông tin. Chính vì thế, hầu hết các nước đều hình thành cơ quan thông tin tín dụng. Theo các tư liệu thống kê do WB cung cấp, thì hiện nay trên thế giới có trên 120 cơ quan TTTD. Các cơ quan TTTD có nhiều tên gọi khác nhau, như: Trung tâm TTTD (Credit Information Centre), Cơ quan đăng ký tín dụng (Credit Register), Hãng tín dụng (Credit Bureau)... Tuy tên gọi khác nhau, nhưng hoạt động của các cơ quan này đều hướng tới các mục tiêu, yêu cầu sau đây:

(1) Thông tin từ cơ quan TTTD phải được thu thập và chia sẻ giữa các TCTD và các tổ chức khác trong hệ thống. Việc chia sẻ này có thể diễn ra dưới hình thức bắt buộc hay tự nguyện.

(2) Mục tiêu hoạt động của cơ quan TTTD là cung cấp thông tin phục vụ công tác điều hành quản lý của NHTƯ và giảm thiểu rủi ro tín dụng cho các TCTD và các

tổ chức khác trước khi ra các quyết định đầu tư.

(3) Việc cung cấp và khai thác TTTD tại cơ quan TTTD thường được thỏa thuận theo các hợp đồng.

(4) Cơ quan TTTD phải đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể thông tin, đặc biệt đối với các đối tượng là khách hàng của các TCTD, cho phép họ tiếp cận và sửa chữa thông tin sai lệch về họ.

Ở nhiều nước, các TCTD thường chia sẻ với nhau thông tin về khách hàng vay vốn. Việc chia sẻ này có thể diễn ra theo 2 con đường là tự nguyện và bắt buộc.

*\* Hình thức chia sẻ TTTD tự nguyện:* thường được áp dụng ở các Trung tâm TTTD tư nhân (Credit Bureaus - CBs). CBs thường chia sẻ TTTD tiêu dùng của những khách hàng là cá nhân hoặc những doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các loại hình dịch vụ và sản phẩm thông tin do CBs cung cấp rất đa dạng và linh hoạt (Các sản phẩm TTTD tiêu dùng, tín dụng thương mại, cho vay thế chấp...). Ngoài ra, CBs còn cung cấp các dịch vụ gia tăng, như: chấm điểm tín dụng đối với khách hàng cá nhân và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp.

*\* Hình thức chia sẻ TTTD bắt buộc:* thường được áp dụng ở các Trung tâm TTTD công (Public Credit Registers - PCRs). PCRs thường chịu sự quản lý của các NHTƯ. Việc chia sẻ TTTD thường mang tính 2 chiều: các TCTD trong hệ thống chỉ được khai thác thông tin khi thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chế độ báo cáo thông tin bắt buộc. Việc truy cập vào hệ thống TTTD của PCRs chỉ giới hạn cho một số nhân viên của NHTƯ và các TCTD ký hợp đồng khai thác, sử dụng TTTD. Thông tin được thu thập chủ yếu nhằm mục đích giám sát và được qui định chặt chẽ bởi các điều luật.

Ở các nước, việc phân định ranh giới hoạt động giữa PCRs và CBs theo hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu: PCRs thường thu thập thông tin về các khoản nợ trên ngưỡng

báo cáo, còn CBs thu thập các khoản nợ dưới ngưỡng báo cáo. Hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu được qui định khác nhau giữa các nước, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và trình độ phát triển của hệ thống TTTD mỗi nước. Trong một nghiên cứu của WB đã chỉ ra: CHLB Đức có hạn mức báo cáo cao nhất (tương đương với khoảng 1,6 triệu USD). Những nước khác có hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu tương đối cao như: Áo (390.000 USD), Bahrain (133.000 USD), Italia (83.000 USD) và Pháp (82.000 USD). Braxin là nước có hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu cao nhất khu vực Châu Mỹ Latinh là 50.000 R\$ (tương đương 26.000 USD). Theo sau là những nước như Mêhicô (21.500 USD), Uruguay (18.000 USD)... Đáng chú ý hơn là có nhiều nước ở khu vực Mỹ Latinh không có giới hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu. Ở các nước này, bất cứ khoản nợ nào, dù lớn hay nhỏ, đều phải báo cáo lên PCR.

Việc thiết lập hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu cho PCRs là cần thiết vì những lý do sau:

(1) Mục tiêu hàng đầu của PCRs là thực hiện chức năng giám sát hoạt động ngân hàng, cung cấp thông tin phục vụ mục tiêu điều hành quản lý của NHTU. Việc thu thập thông tin về các khoản nợ nhỏ không phải là mục tiêu hàng đầu của các PCRs vì các khoản nợ nhỏ không có tác động lớn đến hoạt động của hệ thống ngân hàng.

(2) Nếu như PCRs thu thập tất cả các khoản nợ thì số lượng thông tin sẽ rất nhiều. Ví dụ như ở Đức, một trong những nước có nền kinh tế mạnh nhất thế giới, PCR đã thu thập thông tin từ 5.200 TCTD với hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu là 1,5 triệu USD, nên chỉ phải thu thập 96.000 hồ sơ khách hàng tiêu dùng cá nhân và 170.000 hồ sơ khách hàng doanh nghiệp. So với Achentina, PCR chỉ thu thập từ 150 ngân hàng, nhưng vì hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu là 50 USD, nên số lượng hồ sơ lên tới 4,5 triệu hồ sơ khách hàng tiêu dùng cá nhân và 117.000 hồ sơ khách hàng doanh nghiệp. Số lượng

thông tin thu thập càng nhiều thì việc quản lý và phân tích thông tin càng trở nên phức tạp.

(3) Thông tin về các khoản nợ nhỏ thường bao gồm nhiều sai sót hơn, do vậy sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của thông tin từ PCRs. Có thể thấy điều này qua bài học từ các nước Mỹ Latinh. Ở các nước này, thị trường thẻ tín dụng hết sức sôi động, các ngân hàng thường làm thẻ miễn phí cho khách hàng trong năm đầu tiên. Rất nhiều khách hàng đã không tiếp tục sử dụng, thậm chí chưa từng sử dụng đến chúng và sau đó họ trở thành những đối tượng đáng chú ý của các ngân hàng đã cấp thẻ vì họ đã không nộp phí sử dụng thẻ cho những năm tiếp theo.

(4) Việc thiết lập hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu giúp thúc đẩy hoạt động của CBs.

PCRs thường thu thập thông tin về các khoản nợ lớn vì tác động của các khoản nợ nhỏ ảnh hưởng thấp đến khả năng thanh khoản và rủi ro của ngân hàng.

Theo kết quả nghiên cứu của WB, trong số 11 nước có hạn mức dư nợ báo cáo tối thiểu là 10.000 USD, thì có tới 7 nước khẳng định rằng việc thành lập PCR với mục tiêu hàng đầu là giám sát hoạt động ngân hàng, 2 nước cho rằng đó là vì mục tiêu lập dự phòng rủi ro, 2 nước cho rằng là vì mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tín dụng.

### 4.2. Nguồn thông tin khai thác

TTTD được thu thập từ các nguồn: (1) từ cơ quan nhà nước (cơ quan thành lập doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy phép kinh doanh, cơ quan thuế, toà án, kiểm toán, công an... Việc thu thập thường được thực hiện theo Luật Thông tin; (2) từ các NHTM nơi doanh nghiệp mở tài khoản theo Luật Ngân hàng; (3) từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng hoặc từ doanh nghiệp; (4) từ các phương tiện thông tin đại chúng (sách báo, tạp chí, các ấn phẩm thông tin khác); (5) từ các cơ quan thông tin trong và ngoài nước theo thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi thông tin...



Nội dung thông tin thu thập được phân chia thành: (1) *thông tin tiêu cực* là những thông tin giúp dự đoán khả năng tổn thất dự kiến (Expected Loss - EL), khả năng vỡ nợ (Probability of Default - PD) và mức độ tổn thất khi vỡ nợ (Loss Given Default - LGD). Lượng thông tin này càng đầy đủ thì càng hữu ích cho các TCTD và tốc độ tăng trưởng tín dụng sẽ càng cao hơn. Ở tất cả các nước có hoạt động TTTD thì đều có nội dung thông tin tiêu cực. Đây là loại thông tin khởi đầu, vì mục đích cơ bản của TTTD là hạn chế rủi ro; (2) *thông tin tích cực* là những thông tin giúp lựa chọn khách hàng tốt để mở rộng tín dụng. Đây là những thông tin mới mở rộng thêm trong những năm gần đây. Tuy nhiên, một số nước cho đến nay vẫn không cho phép hoặc hạn chế cung cấp thông tin tích cực (chẳng hạn: Ôxtrâyliya, Thụy Điển, Estonia, Uganda, Newzealand, Philippin).

### 4.3. Phân tích, xử lý thông tin

Các thông tin thu thập sẽ được cơ quan TTTD phân tích, xử lý theo các nội dung:

- Phân tích hoạt động của khách hàng, từ đó đưa ra đánh giá về khả năng rủi ro của khách hàng theo từng thời kỳ;

- Phân tích chất lượng tín dụng của từng khoản vay, đánh giá xếp loại khoản vay theo từng thời kỳ, đưa ra những cảnh báo sớm đối với các khoản vay có vấn đề;

- Phân tích chất lượng tín dụng của từng TCTD và toàn hệ thống, từ đó đưa ra những đánh giá, dự báo về chất lượng tín dụng từng thời kỳ;

- Phân tích tình hình kinh tế thị trường, kinh tế vĩ mô trong nước, khu vực và quốc tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng;

- Phân tích hoạt động tín dụng theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ...

Trên cơ sở phân tích các thông tin, cơ quan TTTD sẽ tiến hành xếp loại và cho điểm tín dụng. Đây là việc nghiên cứu, đánh

giá quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh của khách hàng (bao gồm cả doanh nghiệp và cá nhân), đặt trong mối quan hệ biện chứng với môi trường kinh tế, chính trị xã hội nói chung, môi trường kinh doanh nói riêng. Việc xếp loại được thực hiện thông qua cách thức xếp loại tín dụng (đối với các khách hàng là các doanh nghiệp lớn) và chấm điểm tín dụng (đối với các khách hàng là các doanh nghiệp nhỏ và cá nhân). Đây là kỹ thuật dùng để đánh giá độ rủi ro tín dụng thông qua việc cho điểm tín dụng. Điểm tín dụng biểu thị mức độ rủi ro tín dụng của người vay, chúng có thể được biểu thị dưới dạng số tự nhiên (từ 0 đến 10 điểm) hoặc dưới dạng các chữ cái (AAA, AA, A, BBB, BB, B...). Thí dụ: S&P xếp hạng AAA các công ty có khả năng trả nợ mạnh nhất, độ rủi ro thấp nhất.

### 4.4. Cung cấp thông tin

Các TTTD sau khi được xử lý sẽ được cung cấp cho các TCTD. Nội dung thông tin mà các cơ quan TTTD cung cấp bao gồm:

- Thông tin về khách hàng có quan hệ tín dụng;

- Thông tin về khách hàng có nợ quá hạn lớn;

- Thông tin về khách hàng có dư nợ lớn;

- Thông tin phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp;

- Thông tin về tài sản đảm bảo tiền vay.

Theo kết quả khảo sát của WB từ 36 nước cho thấy: hầu như tất cả PCR's (33/36) trong cuộc khảo sát đều cung cấp thông tin mà họ thu thập cho các TCTD. Tuy nhiên, không phải bất kỳ TCTD nào cũng được phép khai thác thông tin từ PCR's. Theo kết quả nghiên cứu 16 trong số 36 PCR's chỉ cung cấp thông tin tín dụng cho các TCTD là thành viên của nó theo nguyên tắc thông tin hai chiều. Còn lại 20 trong số 36 PCR's cung cấp thông tin cho bất kỳ TCTD nào, cho dù nó là thành viên hay không.

PCR's cung cấp các dịch vụ gia tăng như chấm điểm tín dụng (đối với khách hàng cá

nhân) và xếp loại tín dụng (đối với khách hàng doanh nghiệp) ít hơn là CBs. Theo các kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ 1/3 PCR's là đưa ra các dịch vụ gia tăng so với 2/3 là CBs.

Việc tiếp cận thông tin từ PCR's thường bị hạn chế, lý do là ở một số nước luật quy định các tổ chức, cá nhân không hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng không được phép khai thác thông tin từ PCR's, hoặc chỉ được khai thác khi được cấp giấy phép của cơ quan chức năng. Kết quả của cuộc khảo sát đã chỉ ra rằng: 33% CBs cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, trong khi đó chỉ có 6% PCR's cung cấp thông tin cho cơ quan này. Tương tự vậy, cơ quan quản lý địa phương sử dụng thông tin tín dụng 19% là từ PCR's và 28% là từ CBs.

Hình thức phổ biến nhất mà PCR's sử dụng để cung cấp thông tin cho các TCTD là thông qua các hợp đồng khai thác thông tin và chỉ cấp quyền khai thác cho một hoặc một số nhân viên của TCTD để đảm bảo tính bảo mật của nguồn thông tin khai thác.

Để bảo đảm thông tin đến tay người sử dụng một cách kịp thời, chính xác, thì việc xây dựng mạng lưới cung cấp thông tin một cách hiệu quả luôn được các nước chú ý. Để đáp ứng được yêu cầu này thì cần thiết phải có sự phân chia đối tượng khách hàng, từ đó tìm biện pháp cung cấp thông tin hiệu quả nhất. Thông thường, người ta phân chia khách hàng theo các tiêu thức sau:

(1) Theo trình độ công nghệ của khách hàng: đối với các khách hàng đáp ứng được yêu cầu về mặt kỹ thuật công nghệ thì khuyến khích nối mạng máy tính để truyền dữ liệu qua Internet; đối với các khách hàng chưa có đủ điều kiện kỹ thuật, thì việc cung cấp thông tin có thể bằng điện thoại, telex, fax. Những đối tượng khách hàng này cũng có thể khai thác trực tiếp qua chi nhánh NHTƯ đặt tại tỉnh/thành phố đó;

(2) Theo nội dung thông tin cung cấp: đối với những bản thông tin ngắn, đơn giản thì cung cấp bằng đường điện thoại, telex, fax hoặc cung cấp qua các Chi nhánh NHTƯ đặt tại tỉnh/thành phố đó; đối với những bản thông tin dài, phức tạp thì việc cung cấp được thực hiện trực tiếp tại trụ sở cơ quan đăng ký tín dụng công bằng file điện tử hoặc truyền qua mạng internet.

Theo kết quả khảo sát tại 32 nước của WB cho thấy: phương thức truyền tin của PCR's chủ yếu là thông qua các file điện tử hoặc điện thoại (14/32) hoặc thông qua việc truyền tin qua các ổ đĩa máy tính (10/32). Ở các nước Mỹ Latinh, phương thức phổ biến nhất là thông qua điện thoại (7 trong số 14 nước nghiên cứu tại đây), theo sau là bằng văn bản (4/14) và còn lại là qua ổ máy tính (3/14).

Các cơ quan TTTD phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình cung cấp ra, thông tin phải trung thực, đúng đắn, khách quan, không thiên vị hay vụ lợi. Nhưng cơ quan TTTD không chịu trách nhiệm về hậu quả kinh doanh khi sử dụng thông tin, bởi thông tin là khách quan còn quyền quyết định trong kinh doanh thuộc về người sử dụng thông tin.

### **4.5. Xác định giá cả của thông tin cung cấp.**

Các nước sử dụng nhiều cách để xác định giá cả của thông tin cung cấp: thông thường thì giá cả thông tin phải bao gồm các khoản chi phí như: chi phí cho hệ thống máy tính, mạng truyền dẫn thông tin, chi phí xây dựng các phần mềm khai thác sử dụng, chi phí phần mềm bảo mật thông tin, các thiết bị phụ trợ, chi phí thông tin đầu vào, chi phí nhân công, chi phí văn phòng... Nhưng hiện nay, người ta lại đưa ra cách tính khác - dựa trên cơ sở đóng góp của thông tin trong việc ra các quyết định kinh doanh. Theo cách này, thì giá trị của một hệ thống thông tin là sự thể hiện bằng tiền của tập hợp những rủi ro mà tổ chức tránh được và những thuận lợi mà tổ chức có được nhờ hệ

thống thông tin cung cấp. Như vậy có thể thấy, việc đánh giá giá trị thông tin là rất khó khăn.

#### **4.6. Qui định thời gian lưu trữ thông tin**

*Thời gian lưu trữ thông tin là khoảng thời gian lưu trữ của các báo cáo thông tin tín dụng trong kho dữ liệu của cơ quan TTTD.*

Xây dựng biên độ thời gian lưu trữ hợp lý là vấn đề rất quan trọng, hệ thống lưu trữ dữ liệu là hợp lý khi và chỉ khi nó vừa mang tính kỷ luật đối với khách hàng, vừa phải mang lại cơ hội tiếp cận tín dụng tiếp theo cho họ. Một hệ thống không giới hạn thời gian lưu trữ, có nghĩa là tất cả các khoản nợ xấu không bao giờ bị xóa bỏ khỏi cơ sở dữ liệu của cơ quan TTTD, thậm chí ngay cả khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Như vậy, bất kỳ một khách hàng nào một khi danh tiếng bị "vấy bẩn" thì không bao giờ được "gột rửa" sạch. Có nghĩa là những khách hàng này có thể sẽ không bao giờ có cơ hội tiếp cận với các khoản tín dụng mới, thậm chí ngay cả khi họ là những khách hàng có triển vọng tốt. Đây là một hình thức kỷ luật khá khắt khe cho khách hàng. Hình thức này khuyến khích mọi người thanh toán đúng thời hạn và hạn chế tối thiểu khỏi việc bị ghi vào "danh sách đen" tại cơ quan TTTD. Hơn thế nữa, ngay cả khi người vay có tiền để trả nợ, anh ta cũng ít được khuyến khích thực hiện việc đó.

Tác động mang tính kỷ luật khắt khe của hệ thống này là khá rõ ràng, tuy nhiên mặt hạn chế của nó là làm thu hẹp thị phần khách hàng, làm giảm sự hiểu biết và đánh giá đúng của TCTD đối với khách hàng.

Ngược lại, một hệ thống lưu trữ dữ liệu trong một thời gian ngắn và xóa các khoản nợ xấu ngay sau khi thanh toán thì có ít tính kỷ luật đối với người vay và cung cấp rất ít thông tin về lịch sử tín dụng cho các ngân hàng.

Trong một nghiên cứu về TTTD được thực hiện bởi WB tại 35 ngân hàng Mỹ Latinh đã chỉ ra rằng: hơn một nửa số nước được khảo sát (19/35), PCR's thường lưu trữ thông tin trong vòng hơn 10 năm. Chỉ 25% số PCR's (7/35) nói rằng họ xóa dữ liệu sau 2 năm hoặc ít hơn. Ước tính 60% PCR's (21/35) xóa bỏ những khoản nợ xấu ra khỏi danh sách khi khách hàng thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán. Ước chừng 25% số nước mà PCR's không xóa bỏ những thông tin về những khoản nợ xấu khi khách hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài (5 năm hoặc lâu hơn) và không bao giờ xóa đi những không tin tiêu cực.

#### **4.7. Về vấn đề chia sẻ thông tin trong các tập đoàn đa quốc gia**

Trong xu thế quốc tế hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia ngày càng phổ biến. Theo kinh nghiệm của PCR's trên thế giới đã chỉ ra rằng, vấn đề thu thập thông tin tín dụng đối với các tập đoàn này là một vấn đề khá phức tạp. Để thu thập thông tin từ các tập đoàn đa quốc gia thì PCR's cần cụ thể được bản thân khách hàng và nguồn vốn của họ. Đối với các công ty mẹ thì điều này tương đối đơn giản, nhưng đối với các công ty phụ thuộc vào tập đoàn (công ty nhánh) thì thật khó. Một công ty nhánh có thể có ít rủi ro, nhưng xét về cả tập đoàn thì khả năng xảy ra rủi ro lại là lớn. Thực tế cho thấy, các tập đoàn có tiềm lực kinh tế kém thường muốn thông qua các công ty nhánh để nhận được những khoản tài trợ mới.

PCR's khó mà phát hiện các khoản nợ từ các công ty nhánh của tập đoàn, vì mức dư nợ không vượt quá ngưỡng dư nợ báo cáo tối thiểu của PCR's. Do các nhóm tập đoàn này hoạt động vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia, cho nên nếu một tập đoàn nhận được khoản tín dụng từ nước ngoài thì cả PCR's ở trong nước và nước ngoài khó có thể nhận ra và thu thập các dữ liệu để đánh giá về toàn bộ rủi ro của tập đoàn

này. Chẳng hạn trường hợp xảy ra ở Italia, đó là các vụ scandal: Ferruzzi và Parmalat. Trong cả 2 trường hợp, các tập đoàn này đều nhận được khoản tín dụng khổng lồ một cách dễ dàng do việc thiếu nhận thức về rủi ro tập đoàn của PCR. Tập đoàn Ferruzzi là tập đoàn công nghiệp lớn thứ 2 ở Italia, tập đoàn này có cơ cấu tài chính hết sức phức tạp, với công ty mẹ đặt trụ sở tại Italia và gần 300 công ty con, trong số đó chỉ có 100 công ty con đăng ký kinh doanh tại Italia.

Tập đoàn này dư nợ tín dụng lớn cả trong nước và nước ngoài thông qua nhiều công ty con của nó, và đến năm 1993 nó rơi vào tình trạng khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, với tổng dư nợ lên tới 20 tỷ USD (vượt tổng dư nợ nước ngoài khu vực tư nhân của Philippin - 14 tỷ USD và xấp xỉ bằng Malaixia - 28 tỷ USD vào cuối năm 1997).

Khoảng 3/4 tổng dư nợ từ các khoản tín dụng không đảm bảo của ngân hàng (15 tỷ USD) được vay từ các ngân hàng nước ngoài. Nhiều khoản tín dụng được di chuyển trong tập đoàn từ một công ty con này tới một công ty con khác.

Những vấn đề này được tạo ra bởi việc tiếp cận các nguồn tín dụng nước ngoài của các công ty trong nước. Tổng dư nợ của một tập đoàn phụ thuộc vào dư nợ của từng công ty con tại nước ngoài và chúng sẽ không có nghĩa vụ phải báo cáo cho PCR trong nước. Do vậy, gốc rễ của rủi ro nằm ở hiện tượng vay vốn nước ngoài của các công ty con thuộc tập đoàn. Nguồn tín dụng này nhằm mục đích đa dạng nguồn quỹ, giảm chi phí vốn hay khắc phục những khó khăn về tiếp cận nguồn vốn trong nước. Khi người vay được hội nhập với thị trường vốn quốc tế, hệ

thống thông tin tín dụng quốc gia không thể xác định được tổng dư nợ tín dụng của khách hàng.

PCRs thông qua một trong hai chiến lược thay thế để đối phó với thách thức trên: gia nhập trực tiếp vào thị trường tín dụng quốc tế hoặc là liên kết PCR quốc tế. Việc gia nhập trực tiếp có thể được thực hiện bằng việc thiết lập những chi nhánh ở nước ngoài.

PCRs có thể tạo ra một chuỗi các đồng minh quốc tế để chống lại những làn sóng vững chắc trên. Một vài PCR Châu Âu đã kết hợp với những PCR ở những nước khác trong những năm gần đây. Thông qua việc thiết kế một luồng thông tin hai chiều giữa PCR này với các PCR khác nhằm mục đích cung cấp các dịch vụ tương đồng cho các chủ thể đa quốc gia mà không làm mất đi sự độc lập của chúng./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bruce Wydick, Craig McIntosh, Jill Luoto - USA - 2004 "*Credit Information Systems in Less Developed Countries: Recent History & a Test*"
2. Jullio Jappelli & Marco Pagano - Centre for Studies in Economics & Finance USA - 2005 - "*Information Sharing, Lending & Defaults*"
3. Michanel Gibson - Federal Reserve Board - 1997 - "*Information Systems for Risk Management*"
4. Margaret Miller, Giovanni Majnoni, Andrew Powell, Nataliya Mylenko - WB "*Improving Credit Information, Bank Regulation & Supervision: On the Role & Design of Public Credit Registries*"
5. Margaret Miller - Chief Economist of WB - 2002 - "*Credit Reporting Systems around the Globe*"